

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
HUẾ

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
HUẾ, L=THỦA THIÊN HUẾ,
UID=MST:3300101491, E=
CTNTTH@DNG.VNN.VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.10.16
10:43:30
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

M.S.C.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		551.590.312.435	525.244.125.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	216.246.046.765	188.884.200.732
1. Tiền	111		40.777.916.627	33.601.680.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.468.130.138	155.282.520.548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	120.128.332.413	88.112.320.568
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		120.128.332.413	88.112.320.568
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.046.167.485	157.022.452.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.300.624.590	41.122.922.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	74.667.574.186	113.155.134.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	920.238.950	3.586.665.388
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(842.270.241)	(842.270.241)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	78.894.447.599	69.033.592.747
1. Hàng tồn kho	141		78.894.447.599	69.033.592.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.275.318.173	22.191.559.288
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.156.050.426	10.075.858.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		125.174.029	8.159.416.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	4.994.093.718	3.956.284.343
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.392.877.709.465	1.420.271.002.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.024.000	174.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		174.024.000	174.024.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.260.536.181.497	1.245.117.985.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.258.867.711.332	1.243.527.143.114
- Nguyên giá	222		3.665.250.227.973	3.523.286.737.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.406.382.516.641)	(2.279.759.594.145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.668.470.165	1.590.842.852
- Nguyên giá	228		8.123.431.222	7.581.531.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.454.961.057)	(5.990.688.370)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		121.049.517.273	158.862.575.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.07	121.049.517.273	158.862.575.832

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.117.986.695	16.116.416.727
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	11.117.986.695	16.116.416.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.944.468.021.900	1.945.515.127.880

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		814.196.531.902	824.525.938.613
I. Nợ ngắn hạn	310		287.323.424.238	261.747.051.209
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	16.528.690.448	27.520.012.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23.072.347.886	10.881.400.918
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	12.446.176.024	6.108.553.712
5. Phải trả người lao động	315	V.13	37.210.321.205	36.270.547.900
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		13.146.820.324	6.529.185.509
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	106.065.908.907	97.199.426.724
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		61.634.171.552	61.783.444.640
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.218.987.892	15.454.478.855
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		526.873.107.664	562.778.887.404
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	7.021.555.000	6.468.245.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	519.851.552.664	556.310.642.404
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.130.271.489.998	1.120.989.189.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		139.844.219.607	104.533.515.463
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.597.270.391	142.625.673.804
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		354.512.660	189.875.000
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		116.242.757.731	142.435.798.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.944.468.021.900	1.945.515.127.880

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Tp. Huế, ngày 46 tháng 10 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198.033.224.895	182.515.813.444	545.765.011.203	503.728.653.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	198.033.224.895	182.515.813.444	545.765.011.203	503.728.653.777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	114.004.872.471	98.766.032.295	333.151.650.837	276.081.338.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.028.352.424	83.749.781.149	212.613.360.366	227.647.314.926
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	3.086.738.681	666.487.018	9.180.495.487	3.612.090.480
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	7.128.679.540	8.896.091.489	22.195.738.592	43.150.426.723
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.128.679.540	8.896.091.489	22.180.984.837	27.104.437.664
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.309.661.986	6.655.323.019	20.126.684.388	16.868.968.861
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.932.614.676	13.273.295.446	47.495.536.571	43.514.597.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.744.134.903	55.591.558.213	131.975.896.302	127.725.412.627
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.693.815.885	447.532.889	5.874.020.036	1.418.410.165
13. Chi phí khác	32	VI.8	290.241.197	599.245.103	4.517.972.750	1.556.851.600
14. Lợi nhuận khác	40		1.403.574.688	(151.712.214)	1.356.047.286	(138.441.435)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.147.709.591	55.439.845.999	133.331.943.588	127.586.971.192
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.409.526.057	5.995.036.292	17.089.185.857	14.262.834.175
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.738.183.534	49.444.809.707	116.242.757.731	113.324.137.017
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		473	470	1.106	1.078
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		473	470	1.106	1.078

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Huế, ngày 16 tháng 10 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Hùng Hải

Vương Đình Nam

Lê Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		133.331.943.588	127.586.971.192
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	127.087.195.183	114.248.946.287
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.159.387.979)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.716.640.508)	15.491.422.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.392.613.090)	(3.870.352.603)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	22.180.984.857	27.104.437.664
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		273.490.870.030	279.402.036.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.972.717.702	(1.745.297.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.860.854.852)	(7.274.453.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.940.511.285	1.563.849.790
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		12.918.237.980	4.057.358.265
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(16.696.234.919)	(19.910.552.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(12.000.000.000)	(13.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.182.097.963)	(16.364.108.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		274.583.149.263	226.728.832.020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(104.692.332.155)	(63.172.148.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	325.780.851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.248.360.664)	(5.238.015.962)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	5.624.961.909	3.744.295.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.315.730.910)	(64.340.088.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(34.891.722.320)	(34.174.864.351)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.013.850.000)	(83.013.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.905.572.320)	(117.188.714.351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27.361.846.033	45.200.028.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.884.200.732	141.194.145.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	<u>216.246.046.765</u>	<u>186.394.174.366</u>

Tp. Huế, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vương Đình Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Lê Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần cấp nước Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty, thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 05 năm 2026 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2026: 507 nhân viên. (Tại ngày 01/01/2026: 508 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30 năm
Máy móc, thiết bị	4-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất nước sạch và 20% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động khác. Công ty đã được Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2020; Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế thanh tra năm 2019, 2020, 2021; Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2023; Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	92.513.688	140.686.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.685.402.939	33.460.993.321
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	5.441.888.758	1.135.865.353
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Huế	8.013.452.755	5.383.968.644
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	8.799.473.449	15.955.462.479
- Các ngân hàng khác	18.430.587.977	10.985.696.845
Các khoản tương đương tiền (*)	175.468.130.138	155.282.520.548
Cộng	216.246.046.765	188.884.200.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	125.000.000.000	239.623.289	125.239.623.289	95.000.000.000	119.342.466	95.119.342.466
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	5.000.000.000	8.561.644	5.008.561.644	5.000.000.000	9.972.603	5.009.972.603
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	55.000.000.000	130.226.028	55.130.226.028	30.000.000.000	32.465.753	30.032.465.753
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	15.534.247	10.015.534.247	10.000.000.000	12.273.973	10.012.273.973
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Huế	10.000.000.000	14.958.904	10.014.958.904	20.000.000.000	19.287.671	20.019.287.671
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	35.000.000.000	43.904.110	35.043.904.110	15.000.000.000	20.821.918	15.020.821.918
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	5.000.000.000	8.561.644	5.008.561.644	10.000.000.000	11.780.822	10.011.780.822
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	5.000.000.000	17.876.712	5.017.876.712	5.000.000.000	12.739.726	5.012.739.726
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	50.000.000.000	228.506.849	50.228.506.849	60.000.000.000	163.178.082	60.163.178.082
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	31.232.877	10.031.232.877	10.000.000.000	33.315.068	10.033.315.068
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	20.000.000.000	131.438.356	20.131.438.356	30.000.000.000	75.616.439	30.075.616.439
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	20.000.000.000	65.835.616	20.065.835.616	20.000.000.000	54.246.575	20.054.246.575

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

[Handwritten signature] *[Handwritten signature]* *[Handwritten signature]*
Trang 16



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số		Giá trị ghi số	
	Giá gốc	Lãi dự thu	Giá gốc	Cộng
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	61.895.751.432	1.109.704.269	63.005.455.701	31.893.142.486
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	11.895.751.432	267.279.610	12.163.031.042	11.711.882.211
- Ngân hàng Chính sách xã hội TP Huế	5.000.000.000	25.643.836	5.025.643.836	5.055.616.439
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	10.000.000.000	90.726.028	10.090.726.028	10.071.506.849
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế	10.000.000.000	370.410.959	10.370.410.959	5.054.136.987
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	166.575.343	10.166.575.343	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Huế	10.000.000.000	124.821.918	10.124.821.918	-
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	5.000.000.000	64.246.575	5.064.246.575	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	55.000.000.000	2.122.876.712	57.122.876.712	56.219.178.082
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Huế	30.000.000.000	929.589.041	30.929.589.041	31.185.205.479
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Phú Xuân	25.000.000.000	1.193.287.671	26.193.287.671	25.033.972.603
Cộng	116.895.751.432	3.232.580.981	120.128.332.413	88.112.320.568

Tại ngày 30/09/2026, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nào được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	54.300.624.590	(842.270.241)	41.122.922.774	(842.270.241)
Khách hàng trong nước	54.300.624.590	(842.270.241)	41.122.922.774	(842.270.241)
- Công nợ tiền nước	43.674.561.375	(842.270.241)	27.809.427.478	(842.270.241)
- Khách hàng khác	10.626.063.215	-	13.313.495.296	-
Cộng	54.300.624.590	(842.270.241)	41.122.922.774	(842.270.241)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	74.667.574.186	-	113.155.134.099	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	59.479.774.832	-	102.535.648.317	-
- Nhà cung cấp khác	15.187.799.354	-	10.619.485.782	-
Cộng	74.667.574.186	-	113.155.134.099	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	389.788.000	-	40.432.000	-
Phải thu khác	530.450.950	-	3.546.233.388	-
Cộng	920.238.950	-	3.586.665.388	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.176.357.181	-	55.365.440.090	-
Công cụ, dụng cụ	8.957.028.148	-	7.328.592.981	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.521.082.246	-	6.109.848.159	-
Thành phẩm	239.980.024	-	229.711.517	-
Cộng	78.894.447.599	-	69.033.592.747	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	121.049.517.273	-	158.862.575.832	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	121.049.517.273	-	158.862.575.832	-
Cộng	121.049.517.273	-	158.862.575.832	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: có giá trị lớn kéo dài trong nhiều

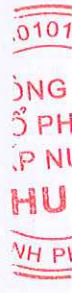
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình									
Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng		
Nguyên giá									
Số dư tại ngày 01/01/2026		486.072.246.627	294.112.853.728	2.732.517.089.431	10.584.547.473	-	3.523.286.737.259		
Mua trong kỳ			6.743.185.864	3.767.919.199	169.955.556		10.681.060.619		
ĐT XDCB hoàn thành		66.367.112.035	20.850.000.526	44.177.855.716			131.394.968.277		
Tăng khác			94.940.016				94.940.016		
Thanh lý, nhượng bán			-				-		
Giảm khác			112.538.182	94.940.016			207.478.198		
Số dư tại ngày 30/09/2026		552.439.358.662	321.688.441.952	2.780.367.924.330	10.754.503.029	-	3.665.250.227.973		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư tại ngày 01/01/2026		212.763.790.988	184.833.047.309	1.873.170.173.419	8.992.582.429	-	2.279.759.594.145		
Khấu hao trong kỳ		19.907.269.124	19.842.644.561	86.581.559.394	291.449.417		126.622.922.496		
Thanh lý, nhượng bán			-				-		
Giảm khác							-		
Số dư tại ngày 30/09/2026		232.671.060.112	204.675.691.870	1.959.751.732.813	9.284.031.846	-	2.406.382.516.641		
Giá trị còn lại									
Số dư tại ngày 01/01/2026		273.308.455.639	109.279.806.419	859.346.916.012	1.591.965.044	-	1.243.527.143.114		
Số dư tại ngày 30/09/2026		319.768.298.550	117.012.750.082	820.616.191.517	1.470.471.183	-	1.258.867.711.332		

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



[Handwritten signature]
Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	7.581.531.222	7.581.531.222
Tăng do phân loại lại	-	-
Tăng trong kỳ	541.900.000	541.900.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	8.123.431.222	8.123.431.222
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.990.688.370	5.990.688.370
Khấu hao trong kỳ	464.272.687	464.272.687
Tăng do phân loại lại	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	6.454.961.057	6.454.961.057
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.590.842.852	1.590.842.852
Số dư tại ngày 30/09/2026	1.668.470.165	1.668.470.165

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.156.050.426	10.075.858.374
Cộng	2.156.050.426	10.075.858.374
Chi phí trả chờ phân bổ dài hạn		
Chi phí vô hình nước bạch mã	4.760.215.314	4.579.674.136
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.357.771.381	11.536.742.591
Cộng	11.117.986.695	16.116.416.727

11. Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	16.528.690.448	16.528.690.448	27.520.012.951	27.520.012.951
Cộng	16.528.690.448	16.528.690.448	27.520.012.951	27.520.012.951

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	23.072.347.886	10.881.400.918
Khách hàng trong nước	23.072.347.886	10.881.400.918
Cộng	23.072.347.886	10.881.400.918

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Cộng	-	-

14. Phải trả người lao động

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người lao động	37.210.321.205	36.270.547.900
Cộng	37.210.321.205	36.270.547.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Khoản mục	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	Thuế giá trị gia tăng	2.142.852.575	0	240.538.055	108.318.532	2.142.852.575	132.219.523
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.662.325.470	17.089.185.857	12.000.000.000	0	6.751.511.327
	Thuế thu nhập cá nhân	1.520.047.051	0	1.200.771.066	2.531.965.158	2.851.241.143	0
	Thuế tài nguyên	0	349.587.101	1.830.234.540	1.833.855.810	0	345.965.831
	Thuế nhà đất và tiền thuế đất	293.384.717	0	676.399.202	383.014.485	0	0
	Các khoản thuế khác	0	9.788.500	-38.500	9.750.000	0	0
	Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	0	4.086.852.641	45.937.742.842	44.808.116.140	0	5.216.479.343
Tổng		3.956.284.343	6.108.553.712	66.974.833.062	61.675.020.125	4.994.093.718	12.446.176.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí phải trả	13.146.820.324	6.529.185.509
Cộng	13.146.820.324	6.529.185.509
17. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	106.065.908.907	97.199.426.724
Kinh phí công đoàn	617.186.943	458.922.134
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền nước)	5.840.728.047	5.349.677.399
Phải trả khác	99.607.993.917	91.390.827.191
Tài sản nhận nợ với UBND TP Huế (*)	-	-
Phải trả UBND TP Huế (**)	4.596.508.140	4.596.508.140
Phải trả tiền thuê lại tài sản (***)	303.587.000	-
Phải trả các công trình xây dựng	92.213.347.442	83.713.347.442
Phải trả Thanh tra TP Huế	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.494.551.335	3.080.971.609
b. Dài hạn	7.021.555.000	6.468.245.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (vô bình)	7.021.555.000	6.468.245.000
Phải trả khác	-	-
Tài sản nhận nợ với UBND TP Huế (*)	-	-
Cộng	113.087.463.907	103.667.671.724
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Tài sản nhận nợ với UBND TP Huế	-	-
Phải trả UBND TP Huế khác	4.596.508.140	4.596.508.140
Cộng	4.596.508.140	4.596.508.140

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND TP Huế) là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.643 đồng. Tính đến ngày 30/09/2026, Công ty đã trả cho UBND TP Huế: 219.518.627.425 đồng. Số dư còn lại tại ngày 30/09/2026 là: 0 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND TP Huế.

(***) Phải trả tiền thuê tài sản năm 2017 của UBND Tỉnh (nay là UBND TP Huế) theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018. Theo QĐ 946/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tài sản đang cho thuê: Công trình nhà máy nước sạch Dã Viên và QĐ 2162/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/08/2024 về việc điều chỉnh giá trị tài sản cho thuê kể từ ngày 09/04/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)	30/09/2026	01/01/2026
c. Phải trả khác là các bên liên quan (tiếp theo)		
+ Tăng tài sản so với giá trị quyết toán 2017 của STC	2.891.361.276	2.891.361.276
+ K/c nguồn vốn đầu tư XDCB sang nhận nợ	888.313.998	888.313.998
+ Nguồn vốn nhân dân đóng góp vào HTCN xã Hương Bình	252.787.599	252.787.599
+ Nguồn vốn nhận nợ trả ngân sách HTCN phường Hương Vân	564.045.267	564.045.267

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	61.634.171.552	61.634.171.552	61.783.444.640	61.783.444.640
Vay ngân hàng	61.634.171.552	61.634.171.552	61.783.444.640	61.783.444.640
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Huế	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	45.634.171.552	45.634.171.552	45.783.444.640	45.783.444.640
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	519.851.552.664	519.851.552.664	556.310.642.404	556.310.642.404
Vay ngân hàng	40.692.752.159	40.692.752.159	52.692.752.159	52.692.752.159
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Huế	40.692.752.159	40.692.752.159	52.692.752.159	52.692.752.159
Vay đối tượng khác (*)	479.158.800.505	479.158.800.505	503.617.890.245	503.617.890.245
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	479.158.800.505	479.158.800.505	503.617.890.245	503.617.890.245
Cộng	581.485.724.216	581.485.724.216	618.094.087.044	618.094.087.044

19. Dự phòng phải trả	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí phải trả	-	-
Dự phòng tiền lương	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
- Tăng trong kỳ	-	-	35.136.944.400	113.324.137.017	148.461.081.417
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(141.020.005.400)	(141.020.005.400)
Số dư 30/09/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	113.514.012.017	1.091.877.527.480
Số dư 01/01/2026	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	142.625.673.804	1.120.989.189.267
- Tăng trong kỳ	-	-	35.310.704.144	116.242.757.731	151.553.461.875
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(142.271.161.144)	(142.271.161.144)
Số dư 30/09/2026	876.000.000.000	(2.170.000.000)	139.844.219.607	116.597.270.391	1.130.271.489.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2026	01/01/2026
Ủy ban Nhân dân TP Huế (trước đây là UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)	70,01	613.300.000.000	613.300.000.000
Vốn cổ đông vốn khác	29,74	260.530.000.000	260.530.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	2.170.000.000
Cộng	100	876.000.000.000	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025
	9,5%	9,5%

đ. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	217.000	217.000
Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài :

Giá trị tài sản thuê (*)

Cộng

	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025
	8.882.664.513	8.882.664.513
	8.882.664.513	8.882.664.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng. Theo QĐ 946/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tài sản đang cho thuê: Công trình nhà máy nước sạch Dã Viên và QĐ 2162/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/08/2024 về việc điều chỉnh giá trị tài sản cho thuê kể từ ngày 09/04/2024 là: 8.882.664.513 đồng và số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.214.348.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.765.011.203	503.728.653.777
Cộng	545.765.011.203	503.728.653.777
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.765.011.203	503.728.653.777
Cộng	545.765.011.203	503.728.653.777
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	333.151.650.837	276.081.338.851
Cộng	333.151.650.837	276.081.338.851
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	7.463.854.979	3.612.090.480
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, do đánh giá lại	1.716.640.508	-
Cộng	9.180.495.487	3.612.090.480
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	22.180.984.857	27.104.437.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	14.753.735	554.566.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, do đánh giá lại	-	15.491.422.180
Cộng	22.195.738.592	43.150.426.723
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Cộng	20.126.684.388	16.868.968.861
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	47.495.536.571	43.514.597.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Lũy kế đến quý 3 năm 2026	Lũy kế đến quý 3 năm 2025
7 Thu nhập khác		
Thu tiền thanh lý TSCĐ	-	325.780.851
Thu nhập khác	5.874.020.036	1.092.629.314
Cộng	5.874.020.036	1.418.410.165
8 Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ hoạt động rau dưa dưng SX	389.431.532	389.431.531
Các khoản chi phí khác	4.128.541.218	1.167.420.069
Cộng	4.517.972.750	1.556.851.600
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.331.943.588	127.586.971.192
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	13.786.438.061	1.601.769.118
+ Khấu hao TSCĐ hoạt động rau dưa dưng SX	389.431.532	389.431.531
+ Chi phí hạch toán sai niên độ	112.173.661	479.613.070
+ Chi phí không hợp lệ khác	13.284.832.868	732.724.517
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	147.118.381.649	129.188.740.310
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành thuế suất 10%	123.344.904.737	115.749.138.879
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành thuế suất 20%	23.773.476.912	13.439.601.431
d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Thuế suất thuế TNDN 10%	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN 20%	20%	20%
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.089.185.857	14.262.834.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh
Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/09/2026 được trình lại cho phù hợp với Thông báo số 99/TB-KV II ngày 10/07/2026 của Kiểm toán nhà nước khu vực II, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tin có liên quan.

TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2026 Số đã trình bày	01/01/2026 Số trình bày lại	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	525.288.439.437	525.244.125.355	(44.314.082)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	188.601.680.184	188.884.200.732	282.520.548
2. Các khoản tương đương tiền	112	155.000.000.000	155.282.520.548	282.520.548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	86.647.390.768	88.112.320.568	1.464.929.800
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	86.647.390.768	88.112.320.568	1.464.929.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	158.769.902.368	157.022.452.020	(1.747.450.348)
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.334.115.736	3.586.665.388	(1.747.450.348)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	22.235.873.370	22.191.559.288	(44.314.082)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	8.203.730.653	8.159.416.571	(44.314.082)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	1.945.559.441.962	1.945.515.127.880	(44.314.082)
NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2026 Số đã trình bày	01/01/2026 Số trình bày lại	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	824.924.765.355	824.525.938.613	(398.826.742)
I. Nợ ngắn hạn	310	262.145.877.951	261.747.051.209	(398.826.742)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.368.855.825	10.881.400.918	(487.454.907)
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	6.019.925.547	6.108.553.712	88.628.165
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.120.634.676.607	1.120.989.189.267	354.512.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	142.271.161.144	142.625.673.804	354.512.660
LNST chưa phân phối kỳ này	420b	142.081.286.144	142.435.798.804	354.512.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.945.559.441.962	1.945.515.127.880	(44.314.082)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/09/2026 được trình lại cho phù hợp với Thông báo số 99/TB-KV II ngày 10/07/2026 của Kiểm toán nhà nước khu vực II, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư có liên quan.

TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý 3 năm 2025 đã trình bày	Lũy kế đến quý 3 năm 2025 trình bày lại	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.937.871.331)	(3.870.352.603)	67.518.728
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	279.334.518.013	279.402.036.741	67.518.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	226.661.313.292	226.728.832.020	67.518.728
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.942.882.238	3.744.295.017	(198.587.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.141.501.482)	(64.340.088.703)	(198.587.221)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	45.331.097.459	45.200.028.966	(131.068.493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	141.063.076.907	141.194.145.400	131.068.493

TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	01/01/2026 Số đã trình bày	01/01/2026 Số trình bày lại	Chênh lệch
	11.368.855.825	10.881.400.918	(487.454.907)
	11.368.855.825	10.881.400.918	(487.454.907)
	11.368.855.825	10.881.400.918	(487.454.907)
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026 Số phải nộp đã trình bày	01/01/2026 Số phải nộp trình bày lại	Chênh lệch
	1.573.697.305	1.662.325.470	88.628.165
	1.573.697.305	1.662.325.470	88.628.165
	1.573.697.305	1.662.325.470	88.628.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Tp. Huế, ngày tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh

B

U